

Handige zinnen in het Vietnamees

Uit de Flashcardly-cursus Vietnamees, in cursusvolgorde · met audio op flashcardly.io/nl/flashcards/vietnamees/handige-zinnen/

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
1	Xin chào	Hallo	Xin chào, bạn có khỏe không? Hallo, hoe gaat het?
2	chào mừng	Welkom	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Welkom in ons huis.
3	Chào buổi sáng	Goedemorgen	Chào buổi sáng! Goedemorgen!
4	Chào buổi tối	Goedenavond	Chào buổi tối! Goedenavond!
5	Tạm biệt	doei	Tạm biệt, Anna! Doei, Anna!
6	Chào buổi chiều	Goedemiddag	Chào buổi chiều! Goedemiddag!
7	Hẹn gặp lại bạn sớm	Tot snel	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! Tot snel, Mia!
8	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	Tot morgen	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! Tot morgen!
9	Rất vui được gặp bạn	Aangenaam	Rất vui được gặp bạn! Aangenaam kennis te maken!
10	Bạn khỏe không?	Hoe gaat het met je	Hôm nay bạn khỏe không? Hoe gaat het met je vandaag?
11	người lớn	de volwassene	Tôi là người lớn. Ik ben een volwassene.
12	Tên bạn là gì	Hoe heet je?	Tên bạn là gì? Hoe heet je?
13	Tên tôi là ...	Mijn naam is	Tên tôi là Emily. Mijn naam is Emily.
14	Bạn đến từ đâu	Waar kom je vandaan?	Bạn đến từ đâu? Waar kom je vandaan?
15	tôi đến từ ...	Ik kom uit ...	Tôi đến từ Đức. Ik kom uit Duitsland.
16	Bạn sống ở đâu	Waar woon je	Bạn sống ở đâu? Waar woon je?
17	Tôi sống ở	Ik woon in	Tôi sống ở Nhật Bản. Ik woon in Japan.
18	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	Welke talen spreek je?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? Welke talen spreek je?
19	tôi nói	ik spreek	Tôi nói tiếng Anh giỏi. Ik spreek goed Engels.
20	Tôi nói được một chút	Ik spreek een beetje ...	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Ik spreek een beetje Frans.
21	Bạn sinh ra ở đâu?	Waar ben je geboren	Bạn sinh ra ở đâu? Waar ben je geboren?
22	Họ của bạn là gì	Wat is je achternaam?	Họ của bạn là gì? Wat is je achternaam?
23	Đây là bạn của tôi	Dit is mijn vriend(in)	Đây là bạn của tôi, Lisa. Dit is mijn vriendin Lisa.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
24	làm ơn	alsjeblieft	Làm ơn mở cửa giúp tôi. Wil je alsjeblieft de deur openen?
25	Cảm ơn	Dank je wel	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Dank je wel voor je hulp.
26	Không có chi	Graag gedaan.	Không có chi. Graag gedaan.
27	Xin lỗi	Pardon	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Pardon, ik heb hulp nodig.
28	xin lỗi	sorry	Tôi xin lỗi. Het spijt me.
29	Bạn có thể giúp tôi không?	Kun je me helpen?	Bạn có thể giúp tôi không? Kun je me helpen?
30	Bạn có thể nhắc lại ... không?	Kun je dat alsjeblieft herhalen?	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Kun je dat alsjeblieft herhalen?
31	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Zou je wat langzamer kunnen spreken?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? Zou je wat langzamer kunnen spreken?
32	Cho tôi ... được không	Mag ik ... alsjeblieft?	Cho tôi nước được không? Mag ik water alsjeblieft?
33	tôi muốn	ik zou graag ... willen	Tôi muốn thêm một chút trà. Ik zou graag nog wat thee willen.
34	Cho tôi ...	Mag ik ...?	Cho tôi xin một chút nước được không? Mag ik wat water?
35	Tôi ... có được không	Is het goed als ...?	Tôi ngồi có được không? Is het goed als ik ga zitten?
36	Tôi không hiểu	Ik begrijp het niet	Tôi không hiểu. Ik begrijp het niet.
37	Bạn có thể nhắc lại không?	Kun je dat alsjeblieft herhalen?	Bạn có thể nhắc lại không? Kun je dat alsjeblieft herhalen?
38	Chậm hơn một chút ạ	lets langzamer, alsjeblieft.	Chậm hơn một chút ạ. lets langzamer, alsjeblieft.
39	Điều đó có nghĩa là gì?	Wat betekent dat?	Điều đó có nghĩa là gì? Wat betekent dat?
40	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	Hoe zeg je dat in ...?	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? Hoe zeg je dat in het Spaans?
41	Đánh vần ... như thế nào?	Hoe spel je dat?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? Hoe spel je dat?
42	Bạn có thể viết ... ra được không?	Kun je het opschrijven?	Bạn có thể viết nó ra được không? Kun je het opschrijven, alsjeblieft?
43	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Kun je me ... laten zien	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Kun je me de foto laten zien?
44	Bạn có nói ... không?	Spreek je ...?	Bạn có nói tiếng Anh không? Spreek je Engels?
45	Chờ một chút ạ	Een momentje, alsjeblieft.	Chờ một chút ạ. Een momentje, alsjeblieft.
46	Tôi nghĩ vậy	Ik denk het wel.	Tôi cũng nghĩ vậy. Ik denk het ook.
47	Tôi không biết	Ik weet het niet.	Tôi không biết. Ik weet het niet.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
48	ngay đây	precies hier	Chìa khóa ở ngay đây. De sleutels liggen precies hier.
49	trên	boven op	Con mèo đang ở trên cái bàn. De kat zit boven op de tafel.
50	Dạo này thế nào?	Hoe gaat het?	Dạo này thế nào? Hoe gaat het?
51	Lâu rồi không gặp	Lang niet gezien.	Lâu rồi không gặp. Lang niet gezien.
52	Bạn thích ...	Waar geniet je van	Bạn thích làm gì? Waar geniet je van?
53	Bạn đang làm gì ...?	Wat ben je aan het doen ...?	Bạn đang làm gì thế? Wat ben je nu aan het doen?
54	Chúc bạn một ngày tốt lành	Prettige dag	Chúc bạn một ngày tốt lành, John! Prettige dag nog, John!
55	Bảo trọng	Pas goed op jezelf	Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. Pas goed op jezelf. Tot morgen.
56	Chúc may mắn!	Veel succes!	Chúc may mắn! Tôi tin bạn! Veel succes! Ik geloof in je!
57	Chúc mừng	Gefeliciteerd!	Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. Gefeliciteerd! Je hebt het zware werk afgerond.
58	Chúc mừng!	Proost!	Chúc mừng! Proost!
59	Không vấn đề gì	Geen probleem	Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. Geen probleem, ik kan je helpen.
60	Đừng lo	Maak je geen zorgen	Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Maak je geen zorgen, het komt wel goed.
61	Được thôi	Dat klinkt goed	Được thôi, cảm ơn bạn! Dat klinkt goed voor mij, bedankt!
62	tôi muốn	Ik wil	Tôi muốn ăn pizza. Ik wil pizza eten.
63	tôi cần ...	ik moet ...	Tôi cần gọi cho cô ấy. Ik moet haar bellen.
64	tôi sắp	ik ga ...	Tôi sắp ăn rồi. Ik ga zo eten.
65	tôi muốn	ik zou graag ...	Tôi muốn chơi quần vợt. Ik zou graag tennissen.
66	tôi phải	ik moet	Tôi phải đi bây giờ. Ik moet nu gaan.
67	Cho tôi ...	Mag ik ...	Cho tôi xin nước nhé? Mag ik water, alsjeblieft?
68	giúp tôi ...	help me met ...	Làm ơn giúp tôi với cái túi này. Help me alsjeblieft met deze tas.
69	Chỉ cho tôi cách ...	laat me zien hoe je ...	Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. Laat me zien hoe je dit doet.
70	Bây giờ tôi không thể ...	Ik kan nu niet ...	Bây giờ tôi không thể giúp được. Ik kan nu niet helpen.
71	tôi đang cố ...	Ik probeer te	Tôi đang cố ngủ đây. Ik probeer te slapen nu.
72	Có thể ... không	Is het mogelijk om ...	Ở đây có thể bơi không? Is het mogelijk om hier te zwemmen?

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
73	Tôi có thể ... ở đâu	Waar kan ik ...	Tôi có thể ăn trưa ở đâu? Waar kan ik lunchen?
74	làm ...	werken als	Họ làm y tá ở bệnh viện. Ze werken als verpleegkundigen in het ziekenhuis.
75	hàng ngày	elke dag	Chúng tôi ăn sô cô la hàng ngày. Wij eten elke dag chocolade.
76	hàng tuần	elke week	Cô ấy đi bơi hàng tuần. Zij zwemt elke week.
77	vào cuối tuần	in het weekend	Tôi thư giãn vào cuối tuần ở nhà. Ik ontspan in het weekend thuis.
78	vào buổi sáng	in de ochtend	Mọi người ăn sáng vào buổi sáng. Mensen eten 's ochtends ontbijt.
79	vào ban đêm	's nachts	Họ ngủ vào ban đêm trên giường của mình. Ze slapen 's nachts in hun bedden.
80	sau giờ làm	na het werk	Anh ấy thư giãn sau giờ làm mỗi ngày. Hij ontspant elke dag na het werk.
81	hai lần một	twee keer per	Bố tôi ghé thăm hai lần một tuần. Mijn vader komt twee keer per week op bezoek.
82	ít nhất	ten minste	Anh ấy ăn ít nhất một quả táo mỗi ngày. Hij eet ten minste één appel per dag.
83	nhiều nhất	hooguit	Tôi sẽ mua nhiều nhất là hai cái. Ik koop er hooguit twee.
84	nhiều hơn	meer dan	Đây là nhiều hơn đủ thức ăn. Dit is meer dan genoeg eten.
85	ít hơn	minder dan	Bạn nhận được ít hơn lần trước. Je hebt minder dan de vorige keer.
86	một chút	een beetje	Anh ấy cần giúp đỡ một chút. Hij heeft een beetje hulp nodig.
87	một chút	een beetje	Cô ấy đã ăn một chút bánh. Ze at een beetje van de taart.
88	quá nhiều	te veel	Họ đã ăn quá nhiều bánh. Ze aten te veel taart.
89	không đủ	niet genoeg	Số lượng này không đủ. Dit bedrag is niet genoeg.
90	đổ	buitenzetten	Cô ấy sẽ đổ rác. Zij buitenzet het vuilnis.
91	Khách sạn ... ở đâu	Waar is de ...	Khách sạn ở đâu? Waar is het hotel?
92	Có ... ở gần đây không	Is er een ... in de buurt	Có ngân hàng nào ở gần đây không? Is er een bank in de buurt?
93	Làm thế nào để đi đến ...	Hoe kom ik bij ...?	Làm thế nào để đi đến trường? Hoe kom ik bij school?
94	Xe buýt nào đi đến ...	Welke bus gaat naar ...?	Xe buýt nào đi đến trung tâm thành phố? Welke bus gaat naar het centrum?
95	Tuyến nào đi đến ...?	Welke lijn gaat naar ...	Tuyến nào đi đến bảo tàng? Welke lijn gaat naar het museum?
96	mất bao lâu	Hoe lang duurt het ...	Tôi tự hỏi là đi đến đó mất bao lâu. Ik vraag me af hoe lang het duurt.
97	Cách đây bao xa	Hoe ver is het	Cách đây bao xa? Hoe ver is het?

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
98	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?	Kun je me ... op de kaart laten zien?	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không? Kun je me op de kaart laten zien?
99	Cái này có đi đến ... không	Gaat dit naar ...?	Cái này có đi đến nhà hàng không? Gaat dit naar het restaurant?
100	Xuống ở bến nào để ...	Bij welke halte moet ik zijn voor ...?	Xuống ở bến nào để đến trung tâm thành phố? Bij welke halte moet ik zijn voor het centrum?
101	rẽ trái	Sla linksaf	Bạn rẽ trái ở đây. Sla linksaf hier.
102	rẽ phải	sla rechtsaf	Bạn hãy rẽ phải ở ngã tư nhé. Sla rechtsaf bij het kruispunt.
103	đi thẳng	Ga rechtdoor	Bạn hãy đi thẳng đến trường. Ga rechtdoor naar school.
104	Gần	Het is dichtbij	Nó ở gần. Het is dichtbij.
105	xa	Het is ver	Chỗ đó xa lắm. Het is ver.
106	bên kia đường	aan de overkant van de straat	Anh ấy sống ở bên kia đường. Hij woont aan de overkant van de straat.
107	ở góc đường	op de hoek	Cô ấy đang đợi ở góc đường. Ze staat op de hoek te wachten.
108	ở đèn giao thông	bij het stoplicht	Chúng tôi đã dừng lại ở đèn giao thông. We stopten bij het stoplicht.
109	ở ngã tư	op het kruispunt	Quán bar nằm ở ngã tư. De bar is op het kruispunt.
110	cách một dãy nhà	één blok verderop	Bảo tàng cách một dãy nhà. Het museum is één blok verderop.
111	theo biển báo	de borden volgen	Hãy theo biển báo để đến nơi an toàn. Je moet de borden volgen naar de veiligheid.
112	bên cạnh	naast	Cửa hàng đó ở bên cạnh nhà tôi. Die winkel ligt naast mijn huis.
113	đối diện	tegenover	Chúng tôi sống đối diện cửa hàng. Wij wonen tegenover de winkel.
114	ngay gần đây	om de hoek	Bây giờ cô ấy sống ngay gần đây. Ze woont nu om de hoek.
115	ở cuối đường	aan het einde van de straat	Tôi sống ở cuối đường. Ik woon aan het einde van de straat.
116	bên trái	aan de linkerkant	Cô ấy đỗ xe ở bên trái. Zij parkeert aan de linkerkant.
117	ở bên phải	aan de rechterkant	Họ đang ở bên phải. Ze staan aan de rechterkant.
118	ở giữa	in het midden	Anh ấy đứng ở giữa. Hij staat in het midden.
119	đường cụt	de doodlopende weg	Con phố đó là đường cụt. Die straat is een doodlopende weg.
120	quần bơi	de zwembroek	Đừng quên mang theo quần bơi của bạn. Vergeet je zwembroek niet.
121	thủy triều lên	de vloed	Thủy triều lên rất ướt. Bij vloed is het erg nat.
122	đúng giờ	op tijd	Việc đến đúng giờ rất quan trọng. Het is belangrijk om op tijd te komen.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
123	Cái này bao nhiêu tiền	Hoeveel kost dit	Cái này bao nhiêu tiền? Hoeveel kost dit?
124	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không?	Kan ik met de kaart betalen?	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không? Kan ik met de kaart betalen?
125	ngoại tệ	de buitenlandse valuta	Đó là ngoại tệ. Dat is buitenlandse valuta.
126	thanh toán bằng thẻ	de kaartbetaling	Giao dịch thanh toán bằng thẻ đã thành công. De kaartbetaling is gelukt.
127	hạn mức hàng ngày	de daglimiet	Cô ấy đã đạt đến hạn mức hàng ngày. Ze heeft de daglimiet bereikt.
128	hoàn tiền	de terugbetaling	Bạn sẽ nhận được tiền hoàn. Je ontvangt een terugbetaling.
129	phí dịch vụ	de servicekosten	Phí dịch vụ đã được bao gồm. De servicekosten zijn inbegrepen.
130	chính sách đổi trả	het retourbeleid	Chính sách đổi trả này có vẻ công bằng. Dit retourbeleid lijkt eerlijk.
131	xe đẩy hàng	het winkelwagentje	Chúng tôi cần một chiếc xe đẩy hàng. We hebben een winkelwagentje nodig.
132	Cho tôi xin hóa đơn	De rekening, alstublieft.	Cho tôi xin hóa đơn. De rekening, alstublieft.
133	món chính	het hoofdgerecht	Tôi rất thích món chính. Ik ben dol op het hoofdgerecht.
134	món đặc biệt hôm nay	het dagmenu	Đó là món đặc biệt hôm nay. Dat is het dagmenu.
135	thực đơn trong ngày	het dagmenu	Họ có thực đơn trong ngày. Ze hebben het dagmenu.
136	bàn cho hai người	tafel voor twee	Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người. We hebben een tafel voor twee nodig.
137	đặt chỗ dưới tên	de reservering op naam van ...	Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith. Ze heeft een reservering op naam van Smith.
138	chia tiền	de rekening delen	Chúng ta có thể chia tiền. We kunnen de rekening delen.
139	trả tiền chung	samen betalen	Chúng tôi sẽ trả tiền chung. Wij zullen samen betalen.
140	thanh toán tại quầy	betalen bij de kassa	Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không? Kunnen we betalen bij de kassa?
141	quá rộng	te groot	Tôi nghĩ cái áo này quá rộng. Ik vind dit shirt te groot.
142	đau họng	de keelpijn	Mary bị đau họng. Marry heeft keelpijn.
143	sổ mũi	de loopneus	Đó là bị sổ mũi. Dat is een loopneus.
144	thông tin du lịch	de toeristische informatie	Biển báo này cung cấp thông tin du lịch. Het bord geeft toeristische informatie.
145	chỗ cho thuê xe đạp	de fietsverhuur	Chỗ cho thuê xe đạp này trông có vẻ mới. Deze fietsverhuur ziet er nieuw uit.
146	Cấm hút thuốc	verboden te roken	Biển báo này ghi là cấm hút thuốc. Dit bord zegt dat het hier verboden te roken is.
147	Cấm đỗ xe	verboden te parkeren	Cấm đỗ xe ở đây, xin lỗi bạn. Het is hier verboden te parkeren, sorry.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
148	hồng	buiten gebruik	Cái thang máy đó đang bị hồng. Die lift is buiten gebruik.
149	chỉ dành cho nhân viên	alleen voor personeel	Khu vực đó chỉ dành cho nhân viên. Die ruimte is alleen voor personeel.
150	lối thoát hiểm	de nooduitgang	Mỗi tòa nhà đều có một lối thoát hiểm. Elk gebouw heeft een nooduitgang.
151	Không giẫm lên cỏ	niet op het gras lopen	Xin vui lòng không giẫm lên cỏ. Loop alstublieft niet op het gras.
152	thẻ ngân hàng	de bankpas	Chúng tôi luôn sử dụng thẻ ngân hàng. Wij gebruiken altijd een bankpas.
153	rút tiền	geld opnemen	Tôi rút tiền mỗi tuần. Ik neem elke week geld op.
154	nộp tiền mặt	contant geld storten	Bạn nộp tiền mặt tại các cây ATM. Je kunt bij geldautomaten contant geld storten.
155	chuyển tiền	geld overmaken	Họ chuyển tiền mỗi ngày. Ze maken elke dag geld over.
156	tài khoản tiết kiệm	de spaarrekening	Chúng tôi đã mở một tài khoản tiết kiệm. We hebben een spaarrekening geopend.
157	tập tạ	gewichten heffen	Tập tạ giúp cơ bắp của bạn phát triển. Door gewichten heffen groeien je spieren.
158	giữ dáng	fit blijven	Tôi giữ dáng bằng cách chạy bộ. Ik blijf fit door hard te lopen.
159	ngày nghỉ	de rustdag	Cô ấy cần một ngày nghỉ. Ze heeft een rustdag nodig.
160	đau cơ	de spierpijn	Việc tập luyện khiến tôi bị đau cơ. Mijn training veroorzaakte spierpijn.
161	đau cổ	de stijve nek	Làm sao để chữa đau cổ đây? Hoe kom ik van deze stijve nek af?
162	đau bụng	de buikpijn	Hôm qua tôi bị đau bụng. Ik kreeg gisteren buikpijn.
163	đau lưng	de rugpijn	Hôm nay bà bị đau lưng. Oma heeft vandaag rugpijn.
164	Ở đây đau quá	Het doet hier pijn	Ở đây đau quá. Het doet hier pijn.
165	hộp cầu chì	de meterkast	Hộp cầu chì bị hồng rồi. De meterkast is kapot.
166	hết pin	de lege batterij	Chúng ta cần sạc viên pin đã hết pin này. We moeten de lege batterij opladen.
167	thay pin	de batterij vervangen	Bạn thường xuyên thay pin. Je vervangt de batterij vaak.
168	hạn chót	de uiterste inleverdatum	Vui lòng kiểm tra hạn chót trên hóa đơn. Controleer alsjeblieft de uiterste inleverdatum op de rekening.
169	số tài khoản	het rekeningnummer	Số tài khoản của tôi là gì? Wat is mijn rekeningnummer?
170	dịch vụ khách hàng	de klantenservice	Chúng tôi cung cấp dịch vụ khách hàng tuyệt vời. Wij bieden een uitstekende klantenservice.
171	giờ làm việc	het spreekuur	Hôm nay giờ làm việc là mấy giờ? Wat is het spreekuur vandaag?
172	nước lọc	het plat water	Nước lọc là tốt nhất. Plat water is het lekkerst.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
173	nước khoáng có ga	het bruiswater	Bạn uống nước khoáng có ga thường xuyên. Je drinkt vaak bruiswater.
174	sô-cô-la nóng	de warme chocolademelk	Tôi thích uống sô-cô-la nóng khi trời lạnh. Ik houd van warme chocolademelk als het koud is.
175	giá theo cân	de prijs per kilo	Họ tính giá theo cân. Ze berekenen de prijs per kilo.
176	Tôi chỉ xem thôi	Ik kijk alleen maar	Tôi chỉ xem thôi, cảm ơn. Ik kijk alleen maar, bedankt.
177	Bạn có thể giúp tôi ... không?	Kun je me helpen?	Bạn có thể giúp tôi không? Kun je me helpen?
178	Bạn có ... không?	Heb je ...	Bạn có bật lửa không? Heb je een aansteker?
179	Phòng thử đồ ở đâu	Waar is het pashokje ...?	Phòng thử đồ ở đâu? Waar is het pashokje?
180	vừa vặn	Het past goed	Cái áo này bây giờ mặc rất vừa vặn. Dit shirt past goed nu.
181	Nó quá to	Het is te groot	Nó quá to. Het is te groot.
182	Nó quá nhỏ	Het is te klein	Nó quá nhỏ, ngay cả đối với tôi. Het is te klein, zelfs voor mij.
183	Bạn có màu khác không?	Heb je een andere kleur ...?	Bạn có màu khác không? Heb je een andere kleur?
184	Cái này có đang giảm giá không	Is het in de aanbieding?	Cái này có đang giảm giá không? Is het in de aanbieding?
185	Tôi có thể được giảm giá không?	Kan ik ... krijgen?	Tôi có thể được giảm giá không? Kan ik een korting krijgen?
186	Chính sách đổi trả của ... là gì?	Wat is jullie retourbeleid ...?	Chính sách đổi trả của cửa hàng là gì? Wat is jullie retourbeleid voor dit product?
187	Tôi muốn trả lại ...	Ik zou dit graag willen retourneren	Tôi muốn trả lại cái này. Ik zou dit graag willen retourneren.
188	Tôi không thích	ik vind ... niet leuk	Tôi không thích cách anh ấy nói chuyện. Ik vind het niet leuk hoe hij praat.
189	tôi ghét	ik haat	Tôi ghét những tiếng ồn lớn. Ik haat harde geluiden.
190	tôi thích	ik geniet van ...	Tôi thích nấu bữa tối. Ik geniet van het koken van het avondeten.
191	Bạn có thích ... không	Houd je van ...?	Bạn có thích âm nhạc không? Houd je van muziek?
192	tôi thích ... hơn	ik heb liever	Tôi thích trà hơn cà phê. Ik heb liever thee dan koffie.
193	Đây là ... yêu thích của tôi	Het is mijn favoriet	Đây là bài hát yêu thích của tôi. Het is mijn favoriete nummer ooit.
194	Không hẳn	Niet echt	Không hẳn, tôi thích cái thứ hai hơn. Niet echt, ik vind de tweede leuker.
195	không sao	het is oké	Việc mắc lỗi là không sao cả. Het is oké om fouten te maken.
196	tôi thích	ik hou van ...	Tôi thích chơi trò chơi điện tử. Ik hou van het spelen van videogames.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
197	Tôi không thích ...	ik ben niet zo van ...	Tôi không thích bất kỳ môn thể thao nào. Ik ben niet zo van sporten in het algemeen.
198	Bạn thích ... hơn?	Wat heb je liever?	Bạn thích cái nào hơn? Wat heb je liever?
199	Tôi lấy cái này	Ik neem dit	Tôi lấy cái này. Ik neem dit.
200	Được thôi	Dat klinkt goed.	Được thôi. Dat klinkt goed.
201	Tôi không phiền	Dat maakt me niet uit.	Tôi không phiền. Dat maakt me niet uit.
202	Cái nào cũng được	Beide is prima.	Cái nào cũng được. Beide is prima.
203	như mọi khi	gebruikelijke	Cho tôi như mọi khi nhé. Ik wil graag het gebruikelijke.
204	làm tôi ngạc nhiên	verras me	Hãy làm tôi ngạc nhiên với tài nấu nướng của bạn. Verras me met je kookkunsten.
205	Bạn chọn	jij kiest	Bạn chọn món gì để ăn. Jij kiest wat je wilt eten.
206	tôi muốn ... hơn	ik zou liever ...	Tôi muốn xem phim hơn. Ik zou liever een film kijken.
207	tôi không muốn	ik heb geen zin om ...	Tôi không muốn đi bộ. Ik heb geen zin om te wandelen.
208	tôi thích ... hơn	ik ben meer van ...	Tôi thích thể thao hơn bất cứ thứ gì. Ik ben meer van sport dan van wat dan ook.
209	Hôm nay thì không, cảm ơn	Vandaag niet, bedankt	Hôm nay thì không, cảm ơn bạn đã hỏi. Vandaag niet, bedankt voor het vragen.
210	để sau đi	Misschien later	Để sau đi, tôi sẽ suy nghĩ về việc đó. Misschien later denk ik erover na.
211	Sao cũng được	Wat voor jou werkt	Sao cũng được. Wat voor jou werkt, is prima.
212	để bạn quyết định	ik laat jou ... beslissen	Tôi sẽ để bạn quyết định. Ik laat jou beslissen.
213	tôi xin kiếu	ik sla ... over	Tôi xin kiếu món tráng miệng. Ik sla het dessert over.
214	Được thôi	Dat is goed voor mij	Được thôi. Dat is goed voor mij.
215	như lần trước	hetzelfde	Tôi thích như lần trước hơn. Ik heb liever hetzelfde.
216	tôi sẵn sàng với mọi thứ	ik sta open voor alles	Tôi sẵn sàng với mọi thứ. Ik sta open voor alles.
217	tôi nghĩ	ik denk	Tôi nghĩ bạn nên chọn chiếc bánh này. Ik denk dat je de taart moet nemen.
218	Tôi không nghĩ vậy	Ik denk het niet.	Tôi không nghĩ vậy. Ik denk het niet.
219	tôi cho rằng	ik zou zeggen	Tôi cho rằng chúng ta đã sẵn sàng. Ik zou zeggen dat we er klaar voor zijn.
220	Tôi đồng ý	Ik ben het ermee eens	Tôi đồng ý, bạn nên làm việc đó. Ik ben het ermee eens, je moet het doen.
221	Tôi không đồng ý	Ik ben het er niet mee eens	Tôi không đồng ý với ý kiến đó. Ik ben het er niet mee eens met dat idee.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
222	Bạn nói đúng	Je hebt gelijk.	Bạn nói đúng. Je hebt gelijk.
223	Tôi không chắc	Ik weet het niet zeker	Tôi không chắc. Còn bạn thì sao? Ik weet het niet zeker. Hoe zit het met jou?
224	Thế là đủ rồi	Dat is genoeg	Thế là đủ rồi. Làm ơn dừng lại đi. Dat is genoeg. Stop daar alsjeblieft mee.
225	Cá nhân tôi	Persoonlijk	Cá nhân tôi thích món ăn này. Persoonlijk vind ik dit eten lekker.
226	Thú thật là	Eerlijk gezegd	Thú thật là tôi rất yêu chó. Eerlijk gezegd ben ik dol op honden.
227	Đó là một ý hay	Dat is een goed punt.	Đó là một ý hay. Dat is een goed punt.
228	Tuyệt quá	Leuk!	Tuyệt quá! Chúng ta lại thắng rồi! Leuk! We hebben weer gewonnen!
229	Tuyệt quá	Geweldig!	Tuyệt quá! Đó là một tin rất tuyệt vời! Geweldig! Dat is fantastisch nieuws!
230	Làm tốt lắm	Goed gedaan!	Làm tốt lắm! Bạn đã hoàn thành nó rồi. Goed gedaan! Je hebt het afgemaakt.
231	Chúc mừng	Gefeliciteerd!	Chúc mừng! Bạn đã thắng trò chơi này. Gefeliciteerd! Je hebt het spel gewonnen.
232	Ý hay đấy	Goed idee!	Ý hay đấy! Chúng ta làm vậy đi. Goed idee! Laten we dat doen.
233	Tôi thích nó	Ik vind het leuk	Tôi rất thích nó. Ik vind het heel erg leuk.
234	Trông tuyệt lắm	Ziet er goed uit!	Trông tuyệt lắm! Cứ tiếp tục phát huy nhé! Ziet er goed uit! Ga zo door!
235	Thú vị thật	Dat is interessant	Thú vị thật. Tôi chưa bao giờ thấy điều đó. Dat is interessant. Dat heb ik nooit gezien.
236	Tuyệt vời	Geweldig!	Tuyệt vời! Đó là một tin rất vui. Geweldig! Dat is fantastisch nieuws.
237	Đáng yêu	Schattig!	Đáng yêu quá! Một chú mèo con đang ngủ. Schattig! Een klein poesje slaapt.
238	Đẹp quá!	Prachtig!	Đẹp quá! Một khung cảnh thật ngoạn mục! Prachtig! Wat een adembenemend uitzicht!
239	Tôi thích lắm!	Ik ben er dol op!	Tôi thích lắm! Bạn có những ý tưởng tuyệt vời nhất! Ik ben er dol op! Je hebt de beste ideeën!
240	chán	verveeld	Hôm nay tôi thấy chán. Ik ben vandaag vervuild.
241	Ngày hôm nay của bạn thế nào?	Hoe is je dag?	Ngày hôm nay của bạn thế nào? Hoe is je dag?
242	Cuối tuần của bạn thế nào?	Hoe was je weekend?	Cuối tuần của bạn thế nào? Hoe was je weekend?
243	Hôm nay bạn có kế hoạch gì ...?	Wat zijn je plannen voor vandaag?	Hôm nay bạn có kế hoạch gì không? Wat zijn je plannen voor vandaag?
244	Thời tiết thế nào	Hoe is het weer?	Thời tiết thế nào? Hoe is het weer?
245	Bạn đã xem ... chưa?	Heb je ... gekeken	Bạn đã xem trận đấu chưa? Heb je de wedstrijd gekeken?
246	Thế nào	Hoe was het?	Thế nào? Bạn có thấy thích không? Hoe was het? Heb je ervan genoten?

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
247	kể cho tôi nghe về ...	vertel me eens over ...	Hãy kể cho tôi nghe về một ngày của bạn. Vertel me eens over je dag.
248	Hay đấy	Dat is leuk	Hay đấy, tôi đồng ý. Dat is leuk, daar ben ik het mee eens.
249	Thật à?	Echt?	Thật à? Điều đó có đúng không? Echt? Is dat waar?
250	Không đời nào	Echt niet!	Không đời nào! Tôi chưa bao giờ thấy cái đó! Echt niet! Dat heb ik nog nooit gezien!
251	Tôi hiểu rồi	Ik begrijp het.	Tôi hiểu rồi. Bây giờ tôi đã hiểu. Ik begrijp het. Ik snap het nu.
252	thú vị	interessant	Thú vị thật. Tôi chưa bao giờ nhìn nhận vấn đề theo cách đó. Interessant. Zo heb ik het nog nooit bekeken.
253	tiện thể	trouwens	Tiện thể, rất vui được gặp bạn. Trouwens, leuk je te ontmoeten.
254	thú thật	eerlijk gezegd	Thú thật, tôi đang thấy mệt. Eerlijk gezegd ben ik moe.
255	không sao	geen probleem	Không sao, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Geen probleem, het komt wel goed.
256	bạn biết đấy	weet je	Bạn biết đấy, tôi nghĩ chúng ta đã gặp nhau trước đây rồi. Weet je, volgens mij hebben we elkaar al eens ontmoet.
257	ý tôi là	ik bedoel	ý tôi là, thời tiết trông đẹp thật. Ik bedoel, het weer ziet er wel mooi uit.
258	thì	nou	Thì, chuyện đó còn tùy vào cách bạn nhìn nhận. Nou, het hangt ervan af hoe je het bekijkt.
259	nhắc mới nhớ	dat herinnert me eraan	Nhắc mới nhớ, tôi có một cuộc hẹn. Dat herinnert me eraan, ik heb een afspraak.
260	nói ngắn gọn là	kortom	Nói ngắn gọn là tôi đã thắng. Kortom, ik heb gewonnen.
261	như tôi đã nói	zoals ik al zei	Như tôi đã nói, mọi chuyện vẫn ổn. Zoals ik al zei, het is prima.
262	theo tôi được biết	voor zover ik weet	Theo tôi được biết, nhà ga ở đằng kia. Voor zover ik weet, is het station daar.
263	đúng	klopt	Đúng, anh ấy thực sự thích bạn. Klopt, hij vindt je echt leuk.
264	chắc chắn	zonder twijfel	Chắc chắn là bạn đúng rồi. Zonder twijfel heb je gelijk.
265	đừng lo	maak je geen zorgen	Đừng lo, hãy vui vẻ lên nào. Maak je geen zorgen, wees nu maar blij.
266	cứ từ từ	neem je tijd	Cứ từ từ, đừng vội. Neem je tijd, haast je niet.
267	đúng rồi	dat klopt	Đúng rồi, tôi cũng nghĩ vậy. Dat klopt, dat denk ik ook.
268	Tôi hiểu	ik zie	Tôi hiểu, vậy là có thể làm được. Ik zie, dus het kan gedaan worden.
269	ý hay	goed idee	Ý hay, chúng ta sẽ làm theo cách của bạn. Goed idee, we doen het op jouw manier.
270	được thôi	vooruit	Được thôi, tôi hiểu ý bạn. Vooruit, ik begrijp je.
271	hoàn toàn	absoluut	Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn. Ik ben het absoluut met je eens.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
272	không vấn đề gì	geen probleem	Không vấn đề gì, tôi có thể hỗ trợ. Geen probleem, ik kan je helpen.
273	Tôi hiểu, nhưng	Ik begrijp het, maar	Tôi hiểu, nhưng tôi không đồng ý. Ik begrijp het, maar ik ben het er niet mee eens.
274	Không hẳn	Niet precies	Không hẳn, nhưng bạn cũng gần đúng rồi. Niet precies, maar je zit wel in de buurt.
275	Tôi không chắc về điều đó	Ik weet het niet zeker	Tôi không chắc về điều đó. Ik weet het niet zeker.
276	Có thể là vậy, nhưng	Misschien, maar	Có thể là vậy, nhưng nó cần phải sửa thêm. Misschien, maar het heeft werk nodig.
277	tôi hiểu ý bạn	ik begrijp je punt	Bây giờ tôi hiểu ý bạn rồi. Ik begrijp je punt nu.
278	Một cách khác là ...	Een andere manier is om ... te	Một cách khác là thử xem sao. Een andere manier is om het te proberen.
279	Đúng là như vậy, tuy nhiên	Dat klopt, maar	Đúng là như vậy, tuy nhiên nó vẫn khó. Dat klopt, maar het blijft moeilijk.
280	Tùy	Het hangt ervan af	Tùy thôi, có nhiều yếu tố lắm. Het hangt ervan af, er zijn veel factoren.
281	Tôi không nghĩ vậy	Ik denk het niet	Tôi không nghĩ vậy, còn bạn thì sao? Ik denk het niet, en jij?
282	Thú thật là	Eerlijk gezegd	Thú thật là tôi không đồng ý. Eerlijk gezegd ben ik het er niet mee eens.
283	Về phía tôi	van mijn kant	Về phía tôi, như vậy là được rồi. Van mijn kant is het in orde.
284	Một ý hay hơn có thể là	Een beter idee is misschien om ...	Một ý hay hơn có thể là gọi cho anh ấy. Een beter idee is misschien om hem even te bellen.
285	chúng ta hãy	laten we	Chúng ta hãy đi công viên nhé. Laten we naar het park gaan.
286	Bạn có muốn ... không?	Zou je ... willen	Bạn có muốn ăn tối không? Zou je vanavond willen eten?
287	Bạn có muốn ...	Wil je ...	Bạn có muốn chơi trò chơi không? Wil je spelletjes spelen?
288	Bạn có đến ... không?	Kom je ...?	Bạn có đến ăn tối không? Kom je mee eten?
289	Chúng ta hãy gặp nhau tại	Laten we afspreken om	Chúng ta hãy gặp nhau tại trưa nay. Laten we afspreken om twaalf uur.
290	Còn ... thì sao	Hoe zit het met ...?	Còn bộ phim tối nay thì sao? Hoe zit het met de film vanavond?
291	Để sau đi	Misschien later	Để sau đi, mình đợi một chút nhé. Misschien later, laten we even wachten.
292	Ý kiến hay	Goed idee!	Ý kiến hay! Bây giờ tôi đồng ý. Goed idee! Ik ben het er nu mee eens.
293	Tôi tham gia với	reken op mij	Tôi tham gia với. Reken op mij.
294	Tôi không làm được, xin lỗi	Dat kan ik niet, sorry.	Tôi không làm được, xin lỗi. Có chuyện xảy ra rồi. Dat kan ik niet, sorry. Er is iets gebeurd.
295	Hôm khác nhé	Een andere keer?	Hôm khác nhé? Chúng ta hãy đổi ngày đi. Een andere keer? Laten we de datum verzetten.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
296	Hẹn gặp lại bạn sau	Tot dan	Hẹn gặp lại bạn sau, Mark. Tot dan, Mark.
297	lúc ... giờ	om ... uur	Anh ấy đến lúc sáu giờ. Hij komt om zes uur aan.
298	từ ... đến	van ... tot	Họ làm việc từ chín giờ đến năm giờ. Ze werken van negen tot vijf.
299	tuần này	deze week	Tuần này tôi bận. Ik heb het deze week druk.
300	tuần sau	volgende week	Bạn có thể đến vào tuần sau. Je kunt volgende week langskomen.
301	cuối tuần này	dit weekend	Cô ấy bận vào cuối tuần này. Ze is dit weekend druk.
302	Hẹn gặp lại vào ...	Tot ziens om ...	Hẹn gặp lại vào buổi trưa. Tot ziens om twaalf uur.
303	Bạn có ổn không	Gaat het?	Bạn có ổn không? Bạn có thể nói với tôi. Gaat het? Je kunt het me vertellen.
304	Ý bạn là ...	Bedoel je ...	Ý bạn là cái màu đỏ à? Bedoel je de rode?
305	Có đúng không	Klopt dat?	Có đúng không? Klopt dat?
306	Bạn có chắc không?	Weet je het zeker?	Bạn có chắc không? Weet je het zeker?
307	Bạn vừa nói là ... phải không	Zei je ...?	Bạn vừa nói là bạn đang giận phải không? Zei je dat je boos bent?
308	Tôi có thể kiểm tra ...	Mag ik ... controleren	Tôi có thể kiểm tra bài tập về nhà của bạn không? Mag ik je huiswerk controleren?
309	Cái này có đúng không	Is dit correct?	Cái này có đúng không? Is dit correct?
310	Bạn nói rất tốt	Je spreekt heel goed	Bạn nói rất tốt. Je spreekt heel goed.
311	Tôi hiểu rồi	Dat is duidelijk	Tôi hiểu rồi. Dat is duidelijk voor mij nu.
312	Tôi hiểu rồi	Ik begrijp het	Tôi hiểu rồi. Bây giờ tôi đã hiểu. Ik begrijp het. Ik snap het nu.
313	hợp lý	dat is logisch	Hợp lý. Tôi sẽ làm theo cách đó. Dat is logisch. Ik doe het op die manier.
314	Tôi không chắc mình hiểu	Ik weet niet zeker of ik het begrijp	Tôi không chắc mình hiểu. Ik weet niet zeker of ik het begrijp.
315	đi làm	naar het werk gaan	Họ đi làm hàng ngày. Zij gaan dagelijks naar het werk.
316	đi học	naar school gaan	Tôi đi học sớm. Ik ga vroeg naar school.
317	bắt đầu làm việc	beginnen met werken	Bạn bắt đầu làm việc lúc chín giờ. Je begint met werken om negen uur.
318	nghỉ giải lao	pauze nemen	Chúng ta nghỉ giải lao bây giờ. Wij nemen nu pauze.
319	đi ngủ	naar bed gaan	Bạn đi ngủ sớm. Jij gaat naar bed vroeg.
320	tầng một	de eerste verdieping	Đây là tầng một. Dit is de eerste verdieping.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
321	cửa chính	de voordeur	Họ đã sơn cửa chính màu đỏ. Ze hebben de voordeur rood geverfd.
322	thiệp sinh nhật	de verjaardagskaart	Đây là một tấm thiệp sinh nhật đẹp. Dit is een mooie verjaardagskaart.
323	Năm Mới	nieuwjaar	Năm Mới là một khoảng thời gian vui vẻ. Nieuwjaar is een vrolijke tijd.
324	dắt chó đi dạo	de hond uitlaten	Tôi dắt chó đi dạo hàng ngày. Elke dag laat ik de hond uit.
325	phòng khám thú y	de dierenkliniek	Phòng khám thú y giúp đỡ các thú cưng bị ốm. De dierenkliniek helpt zieke huisdieren.
326	hộp sơ cứu	de verbanddoos	Chúng ta cần hộp sơ cứu. We hebben de verbanddoos nodig.
327	điểm tái chế	het milieupark	Điểm tái chế này rất gần. Dit milieupark is heel dichtbij.
328	bảng thông tin chuyến bay đến	het aankomstbord	Hôm nay chúng tôi đã kiểm tra bảng thông tin chuyến bay đến. We hebben vandaag op het aankomstbord gekeken.
329	xác nhận vé	je kaartje valideren	Bạn phải xác nhận vé ngay bây giờ. Je moet nu je kaartje valideren.
330	tàu trực tiếp	de rechtstreekse trein	Chuyến tàu trực tiếp đó sẽ đến rất sớm. Die rechtstreekse trein komt heel snel aan.
331	tàu tốc hành	de sneltrein	Tàu tốc hành rất nhanh. Een sneltrein is erg snel.
332	đổi tàu	overstappen	Chúng tôi đổi tàu tại nhà ga. Wij stappen over op het station.
333	chuyến tàu cuối	de laatste trein	Anh ấy đã lỡ chuyến tàu cuối về nhà. Hij heeft de laatste trein naar huis gemist.
334	chuyến tàu đầu tiên	de eerste trein	Họ đã bắt được chuyến tàu đầu tiên một cách dễ dàng. Ze haalden gemakkelijk de eerste trein.
335	ghế cạnh cửa sổ	de raamplaats	Đó là ghế cạnh cửa sổ của tôi. Dat is mijn raamplaats.
336	ghế lối đi	de stoel aan het gangpad	Ghế lối đi rất tốt. De stoel aan het gangpad is erg fijn.
337	kiểm tra an ninh	de veiligheidscontrole	Bạn đã bao giờ trượt kiểm tra an ninh chưa? Ben je ooit gezakt voor een veiligheidscontrole?
338	hành lý ký gửi	de ruimbagage	Đây là hành lý ký gửi của tôi. Dit is mijn ruimbagage.
339	nơi nhận hành lý	de bagageband	Họ đang đợi ở nơi nhận hành lý. Ze wachten bij de bagageband.
340	kiểm soát hộ chiếu	de paspoortcontrole	Kiểm soát hộ chiếu ở sân bay này nằm ở đâu? Waar is de paspoortcontrole op dit vliegveld?
341	thẻ từ	de sleutelkaart	Đây là thẻ từ của tôi. Dit is mijn sleutelkaart.
342	không làm phiền	niet storen	Xin đừng làm phiền vị khách đang ngủ. Je moet de slapende gast niet storen.
343	chỗ gửi hành lý	de bagageopslag	Chỗ gửi hành lý giá bao nhiêu một ngày? Hoeveel kost de bagageopslag per dag?
344	phố cổ	de oude stad	Phố cổ này rất quyến rũ. Deze oude stad is erg charmant.
345	phố đi bộ	de voetgangerszone	Ô tô không được phép đi vào phố đi bộ. Auto's zijn niet toegestaan in de voetgangerszone.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
346	đường một chiều	de eenrichtingsweg	Con đường đó là đường một chiều. Die weg is een eenrichtingsweg.
347	khu dân cư	de woonwijk	Đó là một khu dân cư yên tĩnh. Dat is een rustige woonwijk.
348	chuyến tham quan có hướng dẫn	de rondleiding	Một chuyến tham quan có hướng dẫn cho chúng ta thấy các địa điểm. Een rondleiding laat ons plekken zien.
349	phòng tranh	de kunstgalerie	Hôm nay họ đã đi thăm một phòng tranh. Ze hebben vandaag een kunstgalerie bezocht.
350	giờ mở cửa	de openingstijden	Giờ mở cửa của bạn là khi nào? Wat zijn jullie openingstijden?
351	giờ khởi hành	de vertrektijd	Đó là giờ khởi hành bây giờ. Dat is nu de vertrektijd.
352	giờ đến	de aankomsttijd	Giờ đến là gần trưa. De aankomsttijd is bijna twaalf uur.
353	mã đặt chỗ	het boekingsnummer	Tôi có thể tìm mã đặt chỗ của mình ở đâu? Waar kan ik mijn boekingsnummer vinden?
354	hành lý quá cước	de extra bagage	Hành lý quá cước có thể rất đắt. Extra bagage kan duur zijn.
355	bảo hiểm du lịch	de reisverzekering	Anh ấy cần bảo hiểm du lịch để đảm bảo an toàn. Hij heeft voor de veiligheid een reisverzekering nodig.
356	chuyển phát nhanh	de spoedbezorging	Họ có dịch vụ chuyển phát nhanh cho các kiện hàng. Ze bieden spoedbezorging aan voor pakketten.
357	tối qua	gisteravond	Chúng tôi đã đi chơi tối qua. We zijn gisteravond uitgeweest.
358	tuần trước	vorige week	Tôi đã gặp anh ấy tuần trước. Ik heb hem vorige week gezien.
359	tháng trước	vorige maand	Cô ấy đã đi du lịch châu Âu vào tháng trước. Ze is vorige maand naar Europa gereisd.
360	hai ngày trước	twee dagen geleden	Việc đó đã xảy ra hai ngày trước. Dat gebeurde twee dagen geleden.
361	trước đó	daarvoor	Không, sự kiện đó đã xảy ra trước đó. Nee, het evenement vond daarvoor plaats.
362	sau đó	daarna	Chúng tôi ăn tối, và sau đó chúng tôi trò chuyện. We hebben gegeten en daarna hebben we gepraat.
363	hồi đó	toen	Hồi đó tôi hạnh phúc hơn. Ik was toen gelukkiger.
364	chuyện đó đã xảy ra	het gebeurde	Chuyện đó đã xảy ra hôm qua tại cửa hàng. Het gebeurde gisteren in de winkel.
365	tôi đã	ik was	Tôi đã vui vẻ khi ở trường. Ik was gelukkig op school.
366	tôi đã thấy	ik zag	Tôi đã thấy một con chó đen lớn. Ik zag een grote zwarte hond.
367	tôi được	ik heb ... gekregen	Hôm nay tôi được điểm cao. Ik heb vandaag goede cijfers gekregen.
368	có	Er was	Có một tiếng nổ lớn ở bên ngoài. Er was buiten een harde knal te horen.
369	tôi nghe thấy	ik hoorde	Tối qua tôi nghe thấy một tiếng động lạ. Ik hoorde gisteravond een raar geluid.
370	mất	het duurde	Tôi mất hai tiếng để đến nơi. Het duurde twee uur om aan te komen.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
371	cuối cùng	uiteindelijk	Cuối cùng, cô ấy cảm thấy nhẹ nhõm. Uiteindelijk voelde ze zich opgelucht.
372	không thành công	Het werkte niet	Việc đó không thành công, nên chúng tôi đã rời đi. Het werkte niet, dus we zijn vertrokken.
373	hóa ra	het pakte ... uit	Mọi chuyện hóa ra rất tốt đẹp với họ. Het pakte geweldig uit voor hen.
374	đó là lúc	dat is het moment dat	Đó là lúc tôi nhận ra. Dat is het moment dat ik het besepte.
375	Lúc đầu	In het begin	Lúc đầu, tôi cảm thấy rất lo lắng. In het begin voelde ik me erg zenuwachtig.
376	sau đó	later	Sau đó, họ đã chơi ở công viên. Later speelden ze in het park.
377	ngay khi	zodra	Ngay khi tôi làm xong, tôi sẽ chơi. Zodra ik klaar ben, ga ik spelen.
378	hôm trước	de dag ervoor	Hôm trước tôi bị ốm. De dag ervoor was ik ziek.
379	Hóa ra	achteraf gezien	Hóa ra, tôi đã đúng. Achteraf gezien had ik gelijk.
380	Trước hết	Om te beginnen	Trước hết, hãy thêm bột mì vào. Om te beginnen voeg je de bloem toe.
381	đó là lý do tại sao	daarom	Đó là lý do tại sao tôi cần giúp đỡ. Daarom heb ik hulp nodig.
382	vì ...	gezien het feit dat	Vì cô ấy bị ốm nên cô ấy nghỉ ngơi. Gezien het feit dat ze ziek is, rust ze.
383	lý do là	de reden is	Tôi nghĩ lý do là tiền. Ik denk dat de reden is dat het om geld gaat.
384	nhờ	dankzij	Họ đã thành công nhờ luyện tập. Het is hen gelukt, dankzij oefening.
385	kết quả là	daardoor	Cô ấy học hành chăm chỉ, kết quả là cô ấy đã đỗ. Ze heeft hard gestudeerd; daardoor is ze geslaagd.
386	là do	dat komt door ...	Việc đó là do trời mưa. Dat komt door de regen.
387	có nghĩa là	dat betekent	Chúng tôi thắng, có nghĩa là họ phải về nhà. Wij hebben gewonnen, dat betekent dat zij naar huis gaan.
388	dẫn đến ...	dat leidde tot ...	Peter đã mắc những lỗi dẫn đến nhiều vấn đề. Peter maakte fouten dat leidde tot problemen.
389	Bạn đã nghĩ đến việc ...	Heb je al nagedacht over ...	Bạn đã nghĩ đến việc nuôi thú cưng chưa? Heb je al nagedacht over het nemen van een huisdier?
390	Bạn có thể thử ...	Je zou kunnen proberen om ...	Bạn có thể thử làm bánh xem sao. Je zou kunnen proberen om een taart te bakken.
391	Nghe lời tôi	neem mijn advies aan	Nghe lời tôi đi. Bạn sẽ cảm ơn tôi đấy. Neem mijn advies aan. Je zult me dankbaar zijn.
392	tôi khuyên ...	ik raad ... aan	Tôi khuyên bạn nên đọc cuốn sách thú vị đó. Ik raad aan om dat interessante boek te lezen.
393	đáng để ...	het is de moeite waard om ... te	Thử chiếc bánh ngon này rất đáng để làm. Het is de moeite waard om de heerlijke taart te proberen.
394	Nhớ ...	denk eraan om ... te	Nhớ khóa cửa nhé. Denk eraan om de deur op slot te doen.
395	Đừng quên ...	Vergeet niet om ... te	Đừng quên rửa tay nhé. Vergeet niet om je handen te wassen.

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
396	nhớ	ervoor zorgen dat ...	Nhớ khóa cửa nhé. Zorg ervoor dat je de deur op slot doet.
397	Còn ... thì sao	Wat dacht je van ...?	Còn việc đi công viên thì sao? Wat dacht je van naar het park gaan?
398	Nếu là tôi, tôi sẽ ...	Als ik jou was	Nếu là tôi, tôi sẽ thử lại. Als ik jou was, zou ik het opnieuw proberen.
399	Có lẽ bạn có thể ...	Misschien kun je ...	Có lẽ bạn có thể mở cửa sổ ra. Misschien kun je het raam openen.
400	Lát nữa tôi sẽ ...	Ik zal ... later	Lát nữa tôi sẽ gọi cho bạn. Ik zal je later vanavond bellen.
401	tôi rảnh vào ...	ik ben vrij op ...	Tôi rảnh vào chiều thứ Sáu. Ik ben vrij op vrijdagmiddag.
402	tôi có kế hoạch rồi	Ik heb al plannen	Tôi có kế hoạch rồi, xin lỗi nhé. Ik heb al plannen, sorry.
403	tôi đang gặp	ik spreek af met ...	Hôm nay tôi đang gặp Kevin. Vandaag spreek ik af met Kevin.
404	hẹn gặp lại	laten we bijpraten	Tuần tới chúng ta hẹn gặp lại nhau nhé. Laten we volgende week ergens bijpraten.
405	Tôi sẽ nhắn tin cho bạn	ik app je	Tôi sẽ nhắn tin cho bạn vào tối nay. Ik app je later vanavond.
406	Tôi sẽ gọi lại cho bạn	ik bel je terug	Tôi sẽ gọi lại cho bạn. Ik bel je terug.
407	Tôi sẽ báo cho bạn	ik laat het je weten	Tôi sẽ báo cho bạn. Ik laat het je weten.
408	Tôi sẽ kiểm tra và báo lại cho bạn	Ik kijk het na en laat het je weten	Tôi sẽ kiểm tra và báo lại cho bạn. Ik kijk het na en laat het je weten.
409	tôi phải có mặt ở ...	ik moet er ... zijn	Tôi phải có mặt ở đó vào buổi trưa. Ik moet er om twaalf uur zijn.
410	để xem	we zien wel	Để xem chuyện gì sẽ xảy ra sau này. We zien wel wat er later gebeurt.
411	Cẩn thận	Pas op!	Cẩn thận! Có tàu đang đến! Pas op! Er komt een trein aan!
412	tôi bị muộn	ik ben te laat	Hôm nay tôi bị muộn giờ học. Ik ben te laat voor de les vandaag.
413	bị hỏng	Het is kapot	Nó bị hỏng rồi, nhưng tôi biết một tiệm sửa chữa. Het is kapot, maar ik ken een reparatiewinkel.
414	Nó không hoạt động	het werkt niet	Nó không hoạt động, nhưng chúng ta có thể giải quyết việc này. Het werkt niet, maar we kunnen dit oplossen.
415	mất sóng	geen bereik	Điện thoại của tôi bị mất sóng. Ik heb geen bereik op mijn telefoon.
416	sắp hết pin	de bijna lege batterij	Điện thoại của tôi sắp hết pin nên tôi đã lấy sạc. Ik heb een bijna lege batterij, dus ik heb een oplader gepakt.
417	Tôi làm mất ...	Ik ben ... kwijt	Tôi làm mất chìa khóa nhà rồi. Ik ben mijn huissleutel kwijt.
418	Tôi không tìm thấy ...	Ik kan ... niet vinden	Tôi không tìm thấy đôi ủng của mình. Ik kan mijn laarzen niet vinden.
419	tôi bị kẹt	ik zit vast	Tôi bị kẹt, bạn giúp tôi được không? Ik zit vast, kun je me helpen?
420	việc này khẩn cấp	Het is dringend	Việc này khẩn cấp, hãy gọi lại cho họ đi! Het is dringend, bel ze terug!

#	Vietnamees	Nederlands	Voorbeeld
421	Tôi cần giúp đỡ	Ik heb hulp nodig!	Tôi cần giúp đỡ! Tôi bị kẹt ở đây rồi! Ik heb hulp nodig! Ik zit hier vast!
422	Sáng nay	vanmorgen	Sáng nay trời đẹp và có nắng. Vanmorgen was het lekker zonnig.
423	Hôm nọ	onlangs	Hôm nọ tôi đã gặp cô ấy. Onlangs zag ik haar.
424	Khi tôi ...	Toen ik ... was	Khi tôi còn nhỏ, tôi thường chơi ngoài trời. Toen ik jonger was, speelde ik buiten.
425	Trước hết	Om te beginnen ...	Trước hết, hãy cân nhắc tất cả các lựa chọn của bạn. Om te beginnen, overweeg al je opties.
426	Kể từ đó	Vanaf toen	Kể từ đó, tôi cảm thấy hạnh phúc. Vanaf toen voelde ik me gelukkig.
427	Lý do là	De reden was	Lý do là khá đơn giản. De reden was vrij simpel.
428	Tóm lại	Kortom	Tóm lại, trời đã mưa cả ngày. Kortom, het heeft de hele dag geregend.
429	Thật bất ngờ	Tot mijn verbazing	Thật bất ngờ, con mèo đã ăn cỏ. Tot mijn verbazing at de kat gras.
430	Lần sau	de volgende keer	Lần sau, tôi sẽ mang theo nước. De volgende keer neem ik water mee.